

 PHÚ YÊN CÔNG TY CẤP THOÁT NƯỚC	CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN	  VILAS 746
---	---	--

Số: 01/KQ

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

I./ THÔNG TIN MẪU

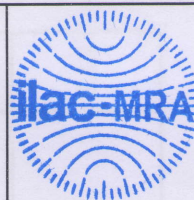
STT	Ký Hiệu	Địa điểm lấy mẫu	Loại mẫu	Người lấy mẫu	Ngày giờ lấy mẫu	Người phân tích
1	01M ₁ 01/16	Nhà Máy Bia Phú Yên	Nước sau khi xử lý	Trần Kim Phụng	04/01/2016 9g30-9g45	Trần Quang Vinh
2	02B08/16	Bể chứa NMN Phú Hòa			04/01/2016 9g30-9g45	
3	02M ₁ 08/16	Hộ dân huyện Phú Hòa		Trần Quang Vinh	04/01/2016 9g45-10g15	
4	03M ₁ 01/16	207 Nguyễn Công Trứ		Nguyễn Thị Cẩm Tú	04/01/2016 8g30-8g45	Nguyễn Thị Cẩm Tú
5	03M ₂ 01/16	Cảng cá Phường 6			04/01/2016 9g00-9g15	
6	03M ₃ 01/16	Ủy ban nhân dân Tỉnh			04/01/2016 9g30-9g45	
7	04B01/16	Bể chứa NMN Tuy Hòa			04/01/2016 8g00-8g15	

II./ KẾT QUẢ MẪU

STT	Tên Chỉ tiêu	QCVN01: 2009/BYT	Phương pháp phân tích	Ký Hiệu Mẫu			
				01M ₁ 01/16	02B08/16	02M ₁ 08/16	03M ₁ 01/16
1	Coliform(MPN/100ml)	0	TCVN6187-2:1996		KPH		
2	E. Coli(MPN/100ml)	0	TCVN6187-2:1996		KPH		
3	pH	6,5-8,5	TCVN6492:2011	6.92	7.34	7.32	6.90
4	Độ đục(NTU)	2	TCVN6184:2008	0.68	0.54	0.24	0.60
5	Sắt tổng(mg/l)	0.3	TCVN6177:1996	0.03	0.07	0.01	0.02
6	Clorua(mg/l)	250	TCVN6194:1996	18.19	22.9	23.24	18.19
7	Độ cứng(mg/l)	300	TCVN6224:1996	46.82	66.16	71.25	47.84
8	Nitrit(mg/l)	3	TCVN6178:1996	KPH	KPH	KPH	KPH
9	Màu sắc(mg/l Pt)	15	TCVN6185:2008	3.10	2.40	KPH	4.20
10	Mùi vị	Không mùi, vị lạ	APHA	Không	Không	Không	Không
11	Nitrat(mg/l)	50	TCVN7323-1:2004	2.40	0.50	0.50	2.4
12	Sulfat(mg/l)	250	EPA 375.4	7.80	8.80	9.00	7.80
13	Mangan(mg/l)	0.3	TCVN6002:1995	0.02	KPH	KPH	0.01
14	Chỉ số Permanganat(mg/l)	2	TCVN6886:1996	0.32	0.51	0.45	0.39
15	Amoni(mg/l)	3	TCVN6179-1:1996	KPH	KPH	KPH	KPH
16	Clo Tổng số (mg/l)	0.5	TCVN 6225-3:2011	KPH	0.53	0.44	KPH
BM.KT.02.02			24/06/2014			Trang 1/2	



CÔNG TY CẤP THOÁT NƯỚC

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN

VILAS 746

STT	Tên Chỉ tiêu	QCVN01: 2009/BYT	Phương pháp phân tích	Ký Hiệu Mẫu			
				03M ₂ 01/16	03M ₃ 01/16	04B01/16	
1	Coliform(MPN/100ml)	0	TCVN6187-2:1996			KPH	
2	E. Coli(MPN/100ml)	0	TCVN6187-2:1996			KPH	
3	pH	6,5-8,5	TCVN6492:2011	6.89	6.90	6.91	
4	Độ đục(NTU)	2	TCVN6184:2008	0.92	0.52	0.60	
5	Sắt tổng(mg/l)	0.3	TCVN6177:1996	0.04	0.06	0.03	
6	Clorua(mg/l)	250	TCVN6194:1996	18.52	18.19	17.51	
7	Độ cứng(mg/l)	300	TCVN6224:1996	47.33	47.33	44.79	
8	Nitrit(mg/l)	3	TCVN6178:1996	KPH	KPH	KPH	
9	Màu sắc(mg/l Pt)	15	TCVN6185:2008	6.70	KPH	KPH	
10	Mùi vị	Không mùi, vị lạ	APHA	Không	Không	Không	
11	Nitrat(mg/l)	50	TCVN7323-1:2004	2.40	2.40	2.00	
12	Sulfat(mg/l)	250	EPA 375.4	8.40	7.60	7.10	
13	Mangan(mg/l)	0.3	TCVN6002:1995	0.01	0.01	0.02	
14	Chỉ số Permanganat(mg/l)	2	TCVN6886:1996	0.45	0.32	0.39	
15	Amoni(mg/l)	3	TCVN6179-1:1996	KPH	KPH	KPH	
16	Clo Tổng số (mg/l)	0.5	TCVN 6225-3:2011	KPH	KPH	0.44	

Ghi chú: - (*) là chỉ tiêu chưa được Vilas công nhận, KPH : Không phát hiện

Tuy Hòa, ngày 11 tháng 01 năm 2016

Lãnh Đạo Công Ty

Phòng Kỹ Thuật

Bộ Phận Hóa Nghiệm



Nguyễn Tấn Thuận

Nguyễn Khắc Toàn

Võ Bá Duy Huân